| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 2**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 266/2025/DS-ST
Ngày: 20/8/2025
*V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Hồ Thị Thanh Dung

2/ Ông Trần Thế Hùng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Không tham gia

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1166/2025/TLST- DS ngày 19 tháng 5 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 782/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Quốc T - sinh năm 1983

Địa chỉ: C Chung cư F, phường P (trước đây là phường P, thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh

(có mặt)

*2/ Bị đơn:* Công ty TNHH S

Địa chỉ: 47/18 A, phường B (trước đây là phường B, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Như T1 - sinh năm 1979

Địa chỉ: G Đường số H, phường A (trước đây là phường B, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2025 và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Ông T đã cho Công ty TNHH L (sau đây viết tắt là Công ty L) vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 10/4/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0410/HĐV/LN-QT để vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 10/4/2024, ông đã nộp tiền vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 02/5/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0502/HĐV/LN-QT để vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 02/5/2024, ông đã nộp tiền vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 08/5/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0508/HĐV/LN-QT để vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 08/5/2024, ông đã nộp tiền vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 12/7/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0712/HĐV/LN-QT để vay 21.600.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 12/7/2024, ông đã chuyển khoản vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Ngày 18/7/2024, Công ty L đã thanh toán 10.000.000 đồng. Hiện nay, khoản vay này còn nợ tiền gốc là 11.600.000 đồng và chưa thanh toán tiền lãi.

Ngày 13/8/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0813/HĐV/LN-QT để vay 70.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 13/8/2024, ông đã chuyển khoản vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 12/9/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0912/HĐV/LN-QT để vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 12/9/2024, ông đã chuyển khoản vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 08/10/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 1008/HĐV/LN-QT để vay 90.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 08/10/2024, ông đã chuyển khoản vào tài

khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 12/11/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 1112/HĐV/LN-QT để vay 90.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 12/11/2024, ông đã chuyển khoản vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng thương mại cổ phần B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 09/12/2024, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 1209/HĐV/LN-QT để vay 91.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 09/12/2024, ông đã chuyển khoản vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 16/01/2025, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0116/HĐV/LN-QT để vay 91.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 16/01/2025, ông đã chuyển khoản vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngày 21/02/2025, ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0221/HĐV/LN-QT để vay 93.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 21/02/2025, ông đã chuyển khoản vào tài khoản số 0341079222222 của Công ty L tại Ngân hàng B. Cho đến nay, Công ty L chưa thanh toán nợ gốc và lãi vay.

Ngoài các khoản vay trên, ngày 12/6/2024 ông T và Công ty L đã ký hợp đồng số 0612/HĐV/LN- QT để vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng. Ngày 18/7/2024, Công ty L đã trả lại cho ông số tiền vay này. Cho nên, đối với hợp đồng vay này thì ông T không có ý kiến yêu cầu gì.

Tổng cộng số tiền vay Công ty L nợ hiện nay là 1.436.600.000 đồng.

Do Công ty L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông T khởi kiện yêu cầu Công ty L có nghĩa vụ thanh toán cho ông một lần toàn bộ số tiền còn nợ là 1.604.518.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.436.600.000 đồng và tiền lãi vay theo hợp đồng là 1%/tháng, tính từ ngày vay đến ngày 22/7/2025 là 167.918.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 23/7/2025 đến ngày 20/9/2025, ông T không yêu cầu Công ty L phải trả, nếu sau ngày 21/9/2025 Công ty L chưa thanh toán thì Công ty L tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng là 1%/tháng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Số tiền cho Công ty L vay là tài sản của riêng cá nhân ông T, ông T hiện độc thân, không kết hôn với ai. Ông T không đồng ý thời gian trả nợ 06 tháng như

Công ty L đề nghị. Ông T yêu cầu Công ty L thanh toán ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn Công ty L có người đại diện theo pháp luật trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Công ty L có vay tiền của ông T như ông T đã trình bày. Đồng ý thanh toán số tiền vay và tiền lãi như ông T yêu cầu. Tuy nhiên, hiện nay Công ty đang gặp khó khăn về tài chính, chưa thu hồi được công nợ bán hàng nên hiện nay chưa có tiền và phương án cụ thể để trả lại cho ông T. Trong quá trình làm việc tại Tòa trước đây Công ty L đề nghị ông T tạo điều kiện thời gian 06 tháng để Công ty thu xếp trả lại tiền nhưng hiện nay nguồn tài chính của công ty gặp khó khăn nên chưa xác định được thời gian cụ thể thanh toán khoản vay.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tại các hợp đồng cho vay, các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh) là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Ông T có nơi cư trú tại phường P, là người khởi kiện và nộp đơn tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh) nên thỏa thuận lựa chọn Tòa án của các đương sự phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh: Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời thừa nhận của bị đơn có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký các hợp đồng vay tiền sau:

Ngày 10/4/2024, ký hợp đồng số 0410/HĐV/LN- QT để vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 02/5/2024, ký hợp đồng số 0502/HĐV/LN- QT để vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 08/5/2024, ký hợp đồng số 0508/HĐV/LN- QT để vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 12/7/2024, ký hợp đồng số 0712/HĐV/LN- QT để vay 21.600.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 13/8/2024, ký hợp đồng số 0813/HĐV/LN- QT để vay 70.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 12/9/2024, ký hợp đồng số 0912/HĐV/LN- QT để vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 08/10/2024, ký hợp đồng số 1008/HĐV/LN- QT để vay 90.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 12/11/2024, ký hợp đồng số 1112/HĐV/LN- QT để vay 90.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 09/12/2024, ký hợp đồng số 1209/HĐV/LN- QT để vay 91.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 16/01/2025, ký hợp đồng số 0116/HĐV/LN- QT để vay 91.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Ngày 21/02/2025, ký hợp đồng số 0221/HĐV/LN- QT để vay 93.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi vay thỏa thuận 1%/tháng.

Xét hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên tại các hợp đồng cho vay phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ các bảng xác nhận nợ vay ngày 22/3/2025, ngày 22/7/2025 và lời thừa nhận của bị đơn thì tổng số tiền ông T đã cho Công ty L4 là 1.446.600.000 đồng, sau khi vay tiền Công ty L5 thanh toán được 10.000.000 đồng của khoản vay ngày 12/7/2024, thanh toán vào ngày 18/7/2024. Số tiền vay còn lại là 1.436.600.000 đồng chưa thanh toán cho đến nay.

Xét thấy, toàn bộ các khoản vay từ ngày 10/4/2024 đến ngày 21/02/2025 giữa ông T và Công ty L thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng. Do Công ty L đã vi phạm thỏa thuận với ông T, không trả nợ đúng hạn nên nay ông T khởi kiện yêu cầu Công ty L thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ 1.436.600.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi:

Toàn bộ các khoản vay từ ngày 10/4/2024 đến ngày 21/02/2025 giữa ông T và Công ty L thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng, mức lãi suất cho vay là 1%/tháng (tương đương 12%/năm), nên đây là các khoản vay có kỳ hạn và có lãi. Căn cứ quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Mức lãi suất các bên thỏa thuận 12%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Căn cứ quy định trên thì hiện nay ông T không yêu cầu Công ty L thanh toán tiền lãi của khoản tiền lãi trong thời hạn vay chưa trả, ông T chỉ yêu cầu Công ty L thanh toán tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn đều theo mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày vay đến ngày 22/7/2025 là phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho Công ty L nên ghi nhận.

Cụ thể, số tiền lãi Công ty L phải trả như sau:

- Đối với khoản vay ngày 10/4/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 10/4/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

300.000.000 đồng x 1%/tháng x 15 tháng 12 ngày = 46.200.000 đồng.

- Đối với khoản vay ngày 02/5/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 02/5/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

300.000.000 đồng x 1%/tháng x 14 tháng 20 ngày = 44.000.000 đồng

- Đối với khoản vay ngày 08/5/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 08/5/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

200.000.000 đồng x 1%/tháng x 14 tháng 14 ngày = 28.933.333 đồng

- Đối với khoản vay ngày 12/7/2024:

Số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 12/7/2024 đến hết ngày 18/7/2024 là:

21.600.000 đồng x 1%/tháng x 06 ngày = 43.200 đồng

Số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 18/7/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

11.600.000 đồng x 1%/tháng x 12 tháng 04 ngày = 1.407.467 đồng

- Đối với khoản vay ngày 13/8/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 13/8/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

70.000.000 đồng x 1%/tháng x 11 tháng 09 ngày = 7.910.000 đồng

- Đối với khoản vay ngày 12/9/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 12/9/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

100.000.000 đồng x 1%/tháng x 10 tháng 10 ngày = 10.333.333 đồng

- Đối với khoản vay ngày 08/10/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

90.000.000 đồng x 1%/tháng x 09 tháng 14 ngày = 8.520.000 đồng

- Đối với khoản vay ngày 12/11/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 12/11/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

90.000.000 đồng x 1%/tháng x 08 tháng 10 ngày = 7.500.000 đồng

- Đối với khoản vay ngày 09/12/2024 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 09/12/2024 đến hết ngày 22/7/2025 là:

91.000.000 đồng x 1%/tháng x 07 tháng 13 ngày = 6.764.333 đồng

- Đối với khoản vay ngày 16/01/2025 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 16/01/2025 đến hết ngày 22/7/2025 là:

91.000.000 đồng x 1%/tháng x 06 tháng 06 ngày = 5.642.000 đồng

- Đối với khoản vay ngày 21/02/2025 thì số tiền lãi Công ty L phải trả từ ngày 21/02/2025 đến hết ngày 22/7/2025 là:

93.000.000 đồng x 1%/tháng x 05 tháng 01 ngày = 4.681.000 đồng

Theo quy định thì tổng số tiền lãi Công ty L phải trả cho ông T là 171.934.666 đồng. Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu Công ty L thanh toán số tiền lãi là 167.918.000 đồng là có lợi cho Công ty L nên ghi nhận.

Tổng cộng gốc và lãi Công ty L phải trả cho ông T tính đến ngày 22/7/2025 là:

1.436.600.000 đồng + 167.918.000 đồng = 1.604.518.000 đồng

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu Công ty L thanh toán tiền lãi từ ngày 23/7/2025 đến ngày 20/9/2025.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty L chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.135.540 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T:

1.1 Buộc Công ty TNHH L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Quốc T số tiền còn nợ tính đến hết ngày 22/7/2025 là 1.604.518.000 (một tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu năm trăm mười tám ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 1.436.600.000 (một tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm ngàn) đồng và tiền lãi là 167.918.000 (một trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm mười tám ngàn) đồng.

1.2 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quốc T không yêu cầu Công ty TNHH L thanh toán tiền lãi từ ngày 23/7/2025 đến ngày 20/9/2025.

1.3 Kể từ ngày 21/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH L phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại các hợp đồng vay tiền đã ký.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH L phải nộp 60.135.540 (sáu mươi triệu một trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm bốn mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Quốc T số tiền tạm ứng án phí 29.205.810 (hai mươi chín triệu hai trăm lẻ năm ngàn tám trăm mười đồng) ông Nguyễn Quốc T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0072069 ngày 15/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND khu vực 2 - TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**